

## CHAPTER 5: ASKING QUESTIONS

### Exercise 1. Warm-up. (Chart 5-1)

Choose the correct completion. **Chọn đáp án đúng.**

A: \_\_\_\_\_ you need help?

- a. Are                      c. Have  
b. Do                      d. Were

B: Yes, \_\_\_\_\_.

- a. I need                  c. I have  
b. I'm                    d. I do



### 5-1 Yes/ No Questions and Short Answers (Câu hỏi Yes/ No và Câu trả lời ngắn)

Yes/No Question (Câu hỏi Yes/No)	Short Answer (+Long Answer) (Câu trả lời ngắn và Câu trả lời dài)	
(a) <b>Do</b> you <b>like</b> tea? Yes, I <b>do</b> . (I like tea.) No, I <b>don't</b> . (I don't like tea.)		A <b>yes/no question</b> is a question that can be answered by <b>yes</b> or <b>no</b> .
(b) <b>Did</b> Sue <b>call</b> ? Yes, she <b>did</b> . (Sue called.) No, she <b>didn't</b> . (Sue didn't call.)		In an affirmative short answer ( <b>yes</b> ), a helping verb is NOT contracted with the subject. In (c): <b>INCORRECT</b> : 'Yes, I've.
(c) <b>Have</b> you <b>met</b> Al? Yes, I <b>have</b> . (I have met Al.) No, I <b>haven't</b> . (I haven't met Al.)		In (d): <b>INCORRECT</b> : Yes, it's In (e): <b>INCORRECT</b> : Yes, he'll.
(d) <b>Is</b> it <b>raining</b> ? Yes, it <b>is</b> . (It's raining.) No, it <b>isn't</b> . (It isn't raining.)		The spoken emphasis in a short answer is on the verb.
(e) <b>Will</b> Rob <b>be</b> here? Yes, he <b>will</b> . (Rob will be. here.) No, he <b>won't</b> . (Rob won't be here.)		Câu hỏi <b>yes/no</b> là dạng câu hỏi có thể được trả lời bằng <b>yes</b> hoặc <b>no</b> . Trong câu trả lời ngắn mang tính khẳng định ( <b>yes</b> ), trợ động từ <b>KHÔNG</b> được rút gọn với chủ ngữ. Trong (c): <b>SAI</b> : Yes, I've. Trong (d): <b>SAI</b> : Yes, it's Trong (e): <b>SAI</b> : Yes, he'll. Điểm nhấn mạnh được nói đến trong một câu trả lời ngắn là ở động từ.

### Exercise 2. Looking at grammar. (Chart 5-1)

Choose the correct verbs. **Chọn động từ đúng.**

## A new cell phone

1. *Is, Does* that your new cell phone? Yes, it *is, does*.
2. *Are, Do* you like it? Yes, I *am, do*.
3. *Were, Did* you buy it online? Yes, I *was, did*.
4. *Was, Did* it expensive? No, it *wasn't, didn't*.
5. *Is, Does* it ringing? Yes, it *is, does*.
6. *Are, Do* you going to answer it? Yes, I *am, do*.
7. *Was, Did* the call important? Yes, it *was, did*.
8. *Have, Were* you turned your phone off? No, I *haven't, wasn't*.
9. *Will, Are* you call me later? Yes, I *will, are*.



## Exercise 3. Looking at grammar. (Chart 5-1)

Use the information in parentheses to make yes/no questions. Complete each conversation with an appropriate short answer. Do not use a negative verb in the question.

Sử dụng thông tin trong ngoặc để đặt câu hỏi yes/ no. Hoàn thành các đoạn hội thoại với câu trả lời ngắn phù hợp. Không sử dụng động từ phủ định trong câu hỏi.

1. A: Do you know my brother?

B: No, I don't. (I don't know your brother.)

2. A: \_\_\_\_\_?

B: No, \_\_\_\_\_ (Snakes don't have legs.)

3. A: \_\_\_\_\_?

B: Yes, \_\_\_\_\_ (Mexico is in North America.)

4. A: \_\_\_\_\_?

B: No, \_\_\_\_\_ (I won't be at home tonight.)

5. A: \_\_\_\_\_?

B: Yes, \_\_\_\_\_ (I have a bike.)\*

6. A: \_\_\_\_\_?

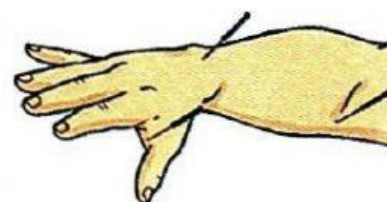
B: Yes, \_\_\_\_\_ (Simon has left.)

7. A: \_\_\_\_\_?

B: Yes, \_\_\_\_\_ (Simon left with Kate.)

8. A: \_\_\_\_\_?

B: Yes, \_\_\_\_\_ (Acupuncture relieves pain.)





## Acupuncture (n) châm cứu

\* Trong tiếng Anh Mỹ, **do** thường được sử dụng khi **have** là động từ chính: Do you have a car?

Trong tiếng Anh Anh, **do** kết hợp với động từ chính **have** là không cần thiết: Have you a car?

### Exercise 4. Listening. (Chart 5-1)

Listen to each question and choose the correct response.

Nghe từng câu hỏi và chọn câu trả lời đúng

Example: You will hear: Are you almost ready?

You will choose: a. Yes, I was.      b. Yes, I do.      **c. Yes, I am.**

#### Leaving for the airport

- |                      |                  |                  |
|----------------------|------------------|------------------|
| 1. a. Yes, I am.     | b. Yes, I do.    | c. Yes, it does. |
| 2. a. Yes, I did.    | b. Yes, I was.   | c. Yes, I am.    |
| 3. a. Yes, I will.   | b. Yes, it will. | c. Yes, it did.  |
| 4. a. Yes, they are. | b. Yes, it did.  | c. Yes, it is.   |
| 5. a. Yes, I am.     | b. Yes, I will.  | c. Yes, I do.    |



### Exercise 5. Let's talk: interview. (Chart 5-1 )

Make questions with the given words. Đặt câu hỏi với từ đã cho.

1. animals? / Do / like / you

2. ever / Have / had / you / a pet snake?

3. it / Is / in this room? / cold

4. Is / raining / it / right now?

5. Did / last night? / well / you / sleep

6. tired / you / right now? / Are

7. Will / here / next year? / be / you



## Exercise 6. Listening. (Chart 5-1)

In spoken English, it may be hard to hear the beginning of a yes/no question because the words are often reduced.

Trong văn nói tiếng Anh, ta thường khó nghe được phần đầu của câu hỏi yes/no vì những từ đó thường được rút gọn.

**Part I.** Listen to these common reductions. Nghe các cụm rút gọn phổ biến sau:

1. Is he absent? -> *lh-ze* absent? OR *Ze* absent?
2. Is she absent? -> *lh-she* absent?
3. Does it work? -> *Zit* work?
4. Did it break? -> *Dih-dit* break? OR *Dit* break?
5. Has he been sick? -> *Ze* been sick? OR *A-ze* been sick?
6. Is there enough? -> *Zere* enough?
7. Is that okay? -> *Zat* okay?



**Part II.** Complete the sentences with the words you hear. Write the non-reduced forms.

Hoàn thành các câu sau bằng những từ bạn nghe được. Viết dạng không rút gọn.

### At the grocery store

1. I need to see the manager. \_\_\_\_\_ available?
2. I need to see the manager. \_\_\_\_\_ in the store today?
3. Here is one bag of apples. \_\_\_\_\_ enough?
4. I need a drink of water. \_\_\_\_\_ a drinking fountain?
5. My credit card isn't working. Hmmm. \_\_\_\_\_ expire?
6. Where's Simon? \_\_\_\_\_ left?
7. The price seems high. \_\_\_\_\_ include the tax?



***"Do you love life? Then do not squander time, for that is the stuff life is made of."***  
**Anh có yêu cuộc sống không? Vậy đừng lãng phí thời gian, vì đó là vật liệu của cuộc sống.**

